



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

**Giấy chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100101308 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 17 vào ngày 17 tháng 1 năm 2025. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
	Ông Đặng Vũ Hùng	Phó Chủ tịch
	Ông Thân Đức Việt	Thành viên
	Ông Bạch Thăng Long	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Thân Đức Việt	Tổng Giám đốc
	Ông Bạch Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Bích Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Thế Nhu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Mạnh	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc điều hành	

**Trụ sở đăng ký** Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh  
Phường Phúc Lợi,  
Quận Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**

**Việt Nam**

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00238-25-2



---

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

---

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2594-2024-007-1

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.054.803.490.754</b>	<b>1.781.338.762.540</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>231.856.066.687</b>	<b>152.062.411.416</b>
Tiền	111		153.051.010.225	101.187.490.510
Các khoản tương đương tiền	112		78.805.056.462	50.874.920.906
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>408.391.753.426</b>	<b>302.163.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	408.391.753.426	302.163.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>538.181.967.723</b>	<b>530.464.134.762</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	603.852.955.408	505.378.641.038
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.571.211.987	5.625.389.013
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	12.769.511.997	19.460.104.711
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(109.011.711.669)	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>797.655.790.886</b>	<b>746.547.872.094</b>
Hàng tồn kho	141		801.653.718.890	753.751.027.815
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.997.928.004)	(7.203.155.721)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>78.717.912.032</b>	<b>50.101.344.268</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.946.104.313	5.788.484.665
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.268.657.088	41.817.760.541
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.503.150.631	2.495.099.062



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>561.029.711.581</b>	<b>508.347.256.987</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.640.991.997</b>	<b>15.394.680.697</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	9.640.991.997	15.394.680.697
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>434.081.062.335</b>	<b>450.384.759.806</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	433.015.812.558	448.167.855.298
<i>Nguyên giá</i>	222		1.733.706.886.842	1.712.803.962.267
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.300.691.074.284)	(1.264.636.106.969)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.065.249.777	2.216.904.508
<i>Nguyên giá</i>	228		16.291.763.483	15.941.763.483
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(15.226.513.706)	(13.724.858.975)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>76.485.875.449</b>	<b>1.368.470.076</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	76.485.875.449	1.368.470.076
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.821.781.800</b>	<b>41.199.346.408</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	40.821.781.800	41.199.346.408
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.615.833.202.335</b>	<b>2.289.686.019.527</b>

S.Đ.K.K.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.046.653.729.535</b>	<b>1.755.212.538.493</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.901.088.267.605</b>	<b>1.599.371.245.032</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	807.888.212.380	569.466.284.949
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16(a)	18.460.563.382	13.684.079.894
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	43.126.733.478	9.646.189.280
Phải trả người lao động	314		342.989.478.914	349.832.833.214
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		447.246.105	101.571.690
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	15.277.776
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	34.583.802.448	19.925.689.437
Vay ngắn hạn	320	19(a)	567.374.482.239	566.937.830.343
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	86.217.748.659	69.761.488.449
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>145.565.461.930</b>	<b>155.841.293.461</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16(b)	-	9.284.980.506
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	2.260.604.850	12.315.104.850
Vay dài hạn	338	19(b)	131.391.513.746	129.021.179.560
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	11.913.343.334	5.220.028.545
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>569.179.472.800</b>	<b>534.473.481.034</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>569.179.472.800</b>	<b>534.473.481.034</b>
Vốn cổ phần	411	23	317.510.000.000	317.510.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317.510.000.000	317.510.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		5.382.400.000	5.382.400.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	146.281.319.147	105.097.319.147
Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối	421		99.305.834.123	105.783.842.357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.514.396.137	2.569.755.081
- Lợi nhuận năm nay	421b		97.791.437.986	103.214.087.276
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		702.359.530	702.359.530
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.615.833.202.335</b>	<b>2.289.686.019.527</b>

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Thanh Bình  
Kế toán trưởng

Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	4.660.199.353.022	4.139.737.619.391
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	13.560.954.454	619.598.756
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>4.646.638.398.568</b>	<b>4.139.118.020.635</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	4.092.283.087.667	3.702.490.728.689
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>554.355.310.901</b>	<b>436.627.291.946</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	120.824.962.897	114.051.452.578
Chi phí tài chính	22	30	87.048.229.832	93.624.432.622
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		28.264.629.140	32.387.670.887
Chi phí bán hàng	25	31	193.353.160.973	159.143.994.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	252.646.178.013	177.892.829.166
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>142.132.704.980</b>	<b>120.017.488.616</b>
Thu nhập khác	31	33	1.952.867.234	4.152.984.048
Chi phí khác	32	34	3.069.784.357	737.149.887
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.116.917.123)</b>	<b>3.415.834.161</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>141.015.787.857</b>	<b>123.433.322.777</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	43.224.349.871	20.219.235.501
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>97.791.437.986</b>	<b>103.214.087.276</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		97.791.437.986	103.214.087.276
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				<b>Đã điều chỉnh lại</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.612	2.861

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Thanh Bình  
Kế toán trưởng

Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>141.015.787.857</b>	<b>123.433.322.777</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		84.371.665.967	91.369.011.936
Các khoản dự phòng	03		105.806.483.952	626.816.392
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.831.684.595	7.511.865.468
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(21.151.752.247)	(23.191.819.074)
Chi phí lãi vay	06		28.264.629.140	32.387.670.887
Biến động khác	07		6.966.386.921	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>351.104.886.185</b>	<b>232.136.868.386</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(110.669.818.947)	(60.243.381.293)
Biến động hàng tồn kho	10		(47.902.691.075)	75.731.399.364
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		180.669.189.559	(17.819.284.850)
Biến động chi phí trả trước	12		1.772.438.284	10.252.157.102
			<b>374.974.004.006</b>	<b>240.057.758.709</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(28.255.161.956)	(32.488.917.482)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.085.259.191)	(25.639.242.871)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.003.052.010)	(5.878.400.913)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>324.630.530.849</b>	<b>176.051.197.443</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(106.538.667.524)	(84.511.485.778)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		190.842.406	720.976.182
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(659.783.509.326)	(576.248.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		553.554.755.900	376.085.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		19.100.156.204	18.066.208.358
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(193.476.422.340)</b>	<b>(265.887.301.238)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	20.492.400.000
Tiền thu từ đi vay	33	1.244.826.882.186	1.062.845.248.400
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.249.376.066.849)	(1.072.310.272.527)
Tiền trả cổ tức	36	(47.589.721.260)	(54.366.471.360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(52.138.905.923)</b>	<b>(43.339.095.487)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>79.015.202.586</b>	<b>(133.175.199.282)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>152.062.411.416</b>	<b>285.029.490.479</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>778.452.685</b>	<b>208.120.219</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>231.856.066.687</b>	<b>152.062.411.416</b>

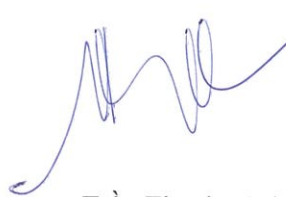
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- đào tạo nghề;
- cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- xuất nhập khẩu trực tiếp;
- sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 2 công ty con (1/1/2024: 2 công ty con).

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
			31/12/2024	1/1/2024
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	100%	100%
Công ty TNHH May Phù Đổng (*)	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	60,97%	60,97%

(\*) Trong năm 2022, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH May Phù Đổng đã họp và thống nhất chuẩn bị các hồ sơ thủ tục để giải thể công ty này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty này đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con có 7.026 nhân viên (1/1/2024: 7.201 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 – 10 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 9 năm.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

**(ii) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng**

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản**

Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 18 tháng đến 36 tháng.

**(iv) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê cửa hàng và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 14 tháng đến 36 tháng.

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty hoặc công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Tổng Công ty và/hoặc các công ty con, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tổng Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Châu Mỹ
- Việt Nam
- Các vùng khác

<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2024</b>	<b>Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tổng doanh thu của bộ phận	402.044.041.957	882.485.010.890	2.816.868.879.262	401.346.364.522	143.894.101.937	4.646.638.398.568
Kết quả kinh doanh của bộ phận	62.159.322.013	59.016.020.791	304.060.606.215	113.980.021.401	15.139.340.481	554.355.310.901
Thu nhập không phân bổ						120.824.962.897
Chi phí không phân bổ						(533.047.568.818)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						142.132.704.980
Thu nhập khác						1.952.867.234
Chi phí khác						(3.069.784.357)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(43.224.349.871)
Lợi nhuận thuần sau thuế						97.791.437.986

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2023</b>	<b>Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tổng doanh thu của bộ phận	249.110.351.207	829.152.581.396	2.575.530.932.595	423.556.187.731	61.767.967.706	4.139.118.020.635
Kết quả kinh doanh của bộ phận	27.915.036.693	65.354.649.519	253.019.953.162	82.909.881.795	7.427.770.777	436.627.291.946
Thu nhập không phân bổ						114.051.452.578
Chi phí không phân bổ						(430.661.255.908)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						120.017.488.616
Thu nhập khác						4.152.984.048
Chi phí khác						(737.149.887)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(20.219.235.501)
Lợi nhuận thuần sau thuế						103.214.087.276

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	37.478.048.254	85.253.410.792	424.476.810.167	41.062.221.194	15.582.465.001	603.852.955.408 2.011.980.246.927
Tổng tài sản						<u>2.615.833.202.335</u>
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ						18.460.563.382 2.028.193.166.153
Tổng nợ phải trả						<u>2.046.653.729.535</u>
<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2024</b>						
Chi tiêu vốn						106.538.667.524
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						83.143.083.368
Khấu hao tài sản cố định vô hình						1.501.654.731

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 1/1/2024	Châu Á (không bao gồm Việt Nam)				Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
	Việt Nam VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Châu Á VND			
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	14.812.967.425	80.651.709.582	351.640.529.566	53.870.302.522	4.403.131.943	505.378.641.038 1.784.307.378.489	
Tổng tài sản						2.289.686.019.527	
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	57.725.216	2.929.462.619	16.388.868.170	1.608.835.426	1.984.168.969	22.969.060.400 1.732.243.478.093	
Tổng nợ phải trả						1.755.212.538.493	
<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2023</b>							
Chỉ tiêu vốn						84.511.485.778	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						89.635.431.412	
Khấu hao tài sản cố định vô hình						3.024.572.977	

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.841.591.693	1.936.966.942
Tiền gửi ngân hàng	151.209.418.532	99.250.523.568
Các khoản tương đương tiền (*)	78.805.056.462	50.874.920.906
	<b>231.856.066.687</b>	<b>152.062.411.416</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 14 ngày đến 2 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,6% đến 4,6% (1/1/2024: 1,6% đến 3,35%) một năm.

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND hưởng lãi suất từ 3,9% đến 9% (1/1/2024: 5% đến 9%) một năm. Các khoản tiền gửi bằng USD không có lãi suất.

**7. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Li & Fung	175.817.025.753	51.582.325.380
Lever Style Limited	76.301.645.172	110.155.244.853
Abercrombie & Fitch Trading Co	63.202.201.216	-
Asmara International Limited	47.260.000.928	53.978.678.498
Direct Source (Far East) Limited	-	72.549.257.590
Các khách hàng khác	241.272.082.339	217.113.134.717
	<b>603.852.955.408</b>	<b>505.378.641.038</b>

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.774.282.026	9.423.022.284

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước	-	3.538.002.432
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước	-	5.253.534.739
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (*)	351.836.641	351.836.641
Tạm ứng cho nhân viên	365.443.834	45.029.998
Lãi tiền gửi phải thu	8.569.358.534	6.995.178.971
Phải thu ngắn hạn khác	3.482.872.988	3.276.521.930
	<hr/>	<hr/>
	12.769.511.997	19.460.104.711
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc dài hạn	4.029.438.174	3.053.252.357
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước	-	8.418.414.368
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (*)	1.389.590.088	1.741.427.088
Phải thu dài hạn khác	4.221.963.735	2.181.586.884
	<hr/>	<hr/>
	9.640.991.997	15.394.680.697
	<hr/>	<hr/>

(\*) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa liên quan đến Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn. Khoản này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

Thời gian quá hạn	31/12/2024			1/1/2024			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	113.141.398.675	(109.011.711.669)	4.129.687.006	-	-	-	-
<b>Li &amp; Fung</b>							

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	47.925.384.635	-	54.967.180.438	-
Nguyên vật liệu	305.089.182.605	-	284.512.947.656	-
Công cụ và dụng cụ	293.541.628	-	757.589.018	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109.914.018.198	-	90.020.477.084	-
Thành phẩm	262.646.208.938	(3.997.928.004)	237.943.204.469	(7.203.155.721)
Hàng hóa	21.016.099.163	-	18.822.431.795	-
Hàng gửi đi bán	54.769.283.723	-	66.727.197.355	-
	<b>801.653.718.890</b>	<b>(3.997.928.004)</b>	<b>753.751.027.815</b>	<b>(7.203.155.721)</b>

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	521.297.836.893	940.537.103.825	59.984.547.406	190.984.474.143	1.712.803.962.267
Tăng trong năm	4.655.610.969	59.447.906.247	814.814.815	2.010.459.948	66.928.791.979
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	139.542.592	113.131.983	-	923.000.000	1.175.674.575
Thanh lý	-	(45.638.806.742)	-	(1.562.735.237)	(47.201.541.979)
Số dư cuối năm	526.092.990.454	954.459.335.313	60.799.362.221	192.355.198.854	1.733.706.886.842
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	273.519.918.870	818.819.733.702	43.706.347.336	128.590.107.061	1.264.636.106.969
Khấu hao trong năm	22.459.324.985	40.198.921.921	4.167.536.755	16.317.299.707	83.143.083.368
Thanh lý	-	(45.525.380.816)	-	(1.562.735.237)	(47.088.116.053)
Số dư cuối năm	295.979.243.855	813.493.274.807	47.873.884.091	143.344.671.531	1.300.691.074.284
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	247.777.918.023	121.717.370.123	16.278.200.070	62.394.367.082	448.167.855.298
Số dư cuối năm	230.113.746.599	140.966.060.506	12.925.478.130	49.010.527.323	433.015.812.558

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 999.620 triệu VND (1/1/2024: 961.225 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 229.602 triệu VND (1/1/2024: 232.242 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 19(b)).

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	13.553.765.835	2.387.997.648	15.941.763.483
Tăng trong năm	350.000.000	-	350.000.000
Số dư cuối năm	13.903.765.835	2.387.997.648	16.291.763.483
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	11.336.861.327	2.387.997.648	13.724.858.975
Khấu hao trong năm	1.501.654.731	-	1.501.654.731
Số dư cuối năm	12.838.516.058	2.387.997.648	15.226.513.706
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	2.216.904.508	-	2.216.904.508
Số dư cuối năm	1.065.249.777	-	1.065.249.777

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 14.892 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 9.482 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Số dư đầu năm	1.368.470.076	581.252.126
Tăng trong năm	76.137.178.556	787.217.950
Lãi vay vốn hóa	708.394.716	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.175.674.575)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(552.493.324)	-
Số dư cuối năm	76.485.875.449	1.368.470.076

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án đầu tư xây dựng mới xí nghiệp may Thái Hà tại tỉnh Thái Bình	72.066.820.587	428.127.403
Dự án sửa chữa chi nhánh và cửa hàng số 95 Bạch Đằng	2.305.384.470	-
Dự án quy hoạch mặt bằng Tổng Công ty tại Hà Nội	727.134.260	-
Dự án cải tạo khách sạn	-	552.493.324
Các dự án khác	1.386.536.132	387.849.349
	<b>76.485.875.449</b>	<b>1.368.470.076</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí giải phóng mặt bằng VND</b>	<b>Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	13.396.584.815	2.671.814.568	13.618.219.807	11.512.727.218	41.199.346.408
Tăng trong năm	10.745.251.075	-	10.488.830.968	5.545.746.355	26.779.828.398
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	552.493.324	-	552.493.324
Phân bổ trong năm	(8.443.867.545)	(114.098.844)	(8.770.530.811)	(10.381.389.130)	(27.709.886.330)
Số dư cuối năm	<b>15.697.968.345</b>	<b>2.557.715.724</b>	<b>15.889.013.288</b>	<b>6.677.084.443</b>	<b>40.821.781.800</b>

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Topsun Garment Limited	202.384.876.404	211.518.697.368
Oktava Co., Ltd	59.221.597.660	40.924.822.261
Oemec Garment Manufacturing Co., Ltd	16.415.312.773	6.418.141.078
Các nhà cung cấp khác	529.866.425.543	310.604.624.242
	<b>807.888.212.380</b>	<b>569.466.284.949</b>

**(b) Phải trả người bán là bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	129.600.000	129.600.000

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Người mua trả tiền trước**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên khác</b>		
Lever Style Limited	8.635.212.859	7.067.295.981
Shinwoo Trading Co., Ltd	4.139.703.144	36.591.683
Direct Source (Far East) Limited	1.374.237.198	-
Suzhou Fortune Import&Export Co., Ltd	-	2.335.776.413
Dewhirst Group Limited	-	1.618.351.163
Các khách hàng khác	4.311.410.181	2.626.064.654
	18.460.563.382	13.684.079.894

**(b) Dài hạn**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên khác</b>		
Lever Style Limited	-	9.284.980.506

**17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2024</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>trong năm</b>	<b>trong năm</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Thuế giá trị gia tăng	1.213.485.520	33.136.216.494	(31.800.059.640)	2.549.642.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.461.589.364	43.224.349.871	(13.085.259.191)	37.600.680.044
Thuế thu nhập cá nhân	514.091.079	9.333.729.765	(7.401.699.716)	2.446.121.128
Thuế nhà thầu	430.342.047	1.045.052.030	(1.145.358.075)	330.036.002
Thuế xuất nhập khẩu	26.681.270	4.133.423.850	(3.959.851.190)	200.253.930
Thuế đất	(2.495.099.062)	9.416.429.920	(9.420.072.969)	(2.498.742.111)
Các loại thuế khác	-	63.731.906	(68.140.426)	(4.408.520)
	7.151.090.218	100.352.933.836	(66.880.441.207)	40.623.582.847
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải thu	(2.495.099.062)			(2.503.150.631)
Thuế phải nộp	9.646.189.280			43.126.733.478

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	2.826.932.898	2.893.627.492
Cổ tức phải trả	544.798.273	508.385.533
Lãi vay phải trả	426.141.440	416.674.256
Tiền bồi thường nhận được cho việc di dời		
Xí nghiệp may Thái Hà (*)	28.898.769.856	14.526.115.387
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.887.159.981	1.580.886.769
	34.583.802.448	19.925.689.437

(\*) Đây là khoản kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc cho người lao động mà Tổng Công ty May 10 nhận được từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình cho việc thực hiện Đề án di chuyển cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc địa bàn Thành phố Thái Bình để phát triển đô thị. Ngày 1 tháng 2 năm 2024, Tổng Công ty có Công văn số 84/CV-TCT gửi Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình về việc đề nghị phê duyệt số tiền bồi thường phát sinh. Tại ngày 19 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có Công văn số 1318.CV-TCT gửi Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình về việc đề nghị gia hạn thời gian di chuyển, bàn giao đất thu hồi tại xí nghiệp May Thái Hà đường Lê Hồng Phong tới tháng 3 năm 2025.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc dài hạn	2.260.604.850	2.315.104.850
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	-	10.000.000.000
	2.260.604.850	12.315.104.850



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay	1/1/2024		Biến động trong năm		31/12/2024
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	
Vay ngắn hạn	504.320.981.465	1.183.137.567.818	(1.184.836.295.317)	6.787.170.745	509.409.424.711
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	62.616.848.878	59.887.980.182	(64.539.771.532)	-	57.965.057.528
	566.937.830.343	1.243.025.548.000	(1.249.376.066.849)	6.787.170.745	567.374.482.239

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	1/1/2024		31/12/2024	
		USD	VND	USD	VND
Khoản vay ngân hàng 1	USD	-	149.154.928.073	-	-
Khoản vay ngân hàng 2	VND	-	131.552.891.106	141.559.152.776	-
Khoản vay ngân hàng 3	USD	-	84.464.768.296	263.441.834.236	-
Khoản vay ngân hàng 4	VND	-	79.943.950.030	-	-
Khoản vay ngân hàng 5	USD	-	64.292.887.206	99.319.994.453	-
			504.320.981.465	504.320.981.465	
			509.409.424.711	504.320.981.465	

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
Khoản vay ngân hàng 6	VND	2026 - 2028	117.582.001.551	156.852.021.819
Khoản vay ngân hàng 7	VND	2026 - 2029	69.207.569.723	32.316.006.619
Vay cá nhân	VND	2025 - 2030	2.567.000.000	2.470.000.000
			189.356.571.274	191.638.028.438
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(57.965.057.528)	(62.616.848.878)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			131.391.513.746	129.021.179.560

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 229.602 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 232.242 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty từ tiền thưởng phải trả hàng năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo với lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và Ban lãnh đạo của các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	69.761.488.449	50.641.824.261
Trích lập trong năm (Thuyết minh 22)	15.444.000.000	24.998.065.101
Phân loại lại	10.000.000.000	-
Sử dụng trong năm	(8.987.739.790)	(5.878.400.913)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	86.217.748.659	69.761.488.449

**21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.220.028.545	6.511.020.998
Trích lập trong năm	6.500.000.000	-
Khấu hao trong năm	(273.072.132)	(1.290.992.453)
Điều chỉnh khác	466.386.921	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	11.913.343.334	5.220.028.545

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>	302.400.000.000	-	(2.440.000)	56.037.285.643	131.059.414.486	702.359.530	490.196.619.659
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	103.214.087.276	-	103.214.087.276
Phát hành cổ phiếu mới	15.110.000.000	5.382.400.000	-	-	-	-	20.492.400.000
Phân bổ vào quỹ đầu tư và phát triển (Thuyết minh 25)	-	-	-	49.536.000.000	(49.536.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(24.998.065.101)	-	(24.998.065.101)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(54.431.560.800)	-	(54.431.560.800)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(475.966.496)	475.966.496	-	-
<b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>	317.510.000.000	5.382.400.000	(2.440.000)	105.097.319.147	105.783.842.357	702.359.530	534.473.481.034
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	97.791.437.986	-	97.791.437.986
Phân bổ vào quỹ đầu tư và phát triển (Thuyết minh 25)	-	-	-	41.184.000.000	(41.184.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(15.444.000.000)	-	(15.444.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(47.626.134.000)	-	(47.626.134.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(15.312.220)	-	(15.312.220)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	317.510.000.000	5.382.400.000	(2.440.000)	146.281.319.147	99.305.834.123	702.359.530	569.179.472.800

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	31.751.000	317.510.000.000	31.751.000	317.510.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	31.751.000	317.510.000.000	31.751.000	317.510.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)	(244)	(2.440.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	31.750.756	317.507.560.000	31.750.756	317.507.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2024			1/1/2024		
	Số cổ phiếu	VND	%	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	32,21	10.227.398	102.273.980.000	32,21
Các cổ đông khác	21.523.358	215.233.580.000	67,79	21.523.358	215.233.580.000	67,79
	31.750.756	317.507.560.000	100	31.750.756	317.507.560.000	100

### 24. Cổ tức

Ngày 20 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 với số tiền là 47.626 triệu VND (2023: 54.432 triệu VND).

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Quỹ đầu tư phát triển**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con đã trích lập 41.184 triệu VND (2023: 49.536 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2023 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công**

	Đơn vị	31/12/2024	1/1/2024
Vải nhận gia công	Mét	410.797	1.836.538
Dụng nhận gia công	Mét	1.729.000	832.154
Vật tư, hàng hóa khác nhận gia công	Mét	163.921	5.191
		2.303.718	2.673.883

**(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	2.708.966	68.404.088.093	2.880.502	69.362.481.660
Euro (“EUR”)	678	17.687.087	1.560	41.141.653
		68.421.775.180		69.403.623.313

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	76.850.885.100	187.210.579.500
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	47.666.782.152	-
	124.517.667.252	187.210.579.500

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	19.766.746.691	8.190.926.235
Trong vòng hai đến năm năm	66.841.308.238	32.545.078.245
Sau năm năm	58.078.500.551	63.341.252.033
	<hr/> 144.686.555.480	<hr/> 104.077.256.513 <hr/>

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	4.253.806.061.119	3.782.114.629.342
▪ Cung cấp dịch vụ	44.908.124.210	31.128.991.636
▪ Gia công	361.485.167.693	326.493.998.413
	<hr/> 4.660.199.353.022	<hr/> 4.139.737.619.391
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(13.423.343.741)	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(137.610.713)	(619.598.756)
	<hr/> (13.560.954.454)	<hr/> (619.598.756)
Doanh thu thuần	<hr/> 4.646.638.398.568	<hr/> 4.139.118.020.635 <hr/>

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	3.724.135.406.299	3.371.951.043.968
Dịch vụ đã cung ứng	20.901.250.260	13.733.641.331
Dịch vụ gia công	350.451.658.825	316.179.226.998
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (3.205.227.717)	(3.205.227.717)	626.816.392
	<hr/>	<hr/>
	4.092.283.087.667	3.702.490.728.689

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	20.674.335.767	22.550.943.493
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.300.936.408	90.976.581.823
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.386.004	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	834.304.718	523.927.262
	<hr/>	<hr/>
	120.824.962.897	114.051.452.578

**30. Chi phí tài chính**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	28.264.629.140	32.387.670.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.578.868.034	50.720.060.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.847.070.599	7.511.865.468
Chiết khấu thanh toán trả cho khách hàng	160.359.809	2.816.455.619
Chi phí tài chính khác	197.302.250	188.380.108
	<hr/>	<hr/>
	87.048.229.832	93.624.432.622



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí bán hàng**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	47.903.478.422	48.716.804.031
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.325.047.116	4.300.681.708
Chi phí quảng cáo	8.643.108.442	4.795.791.238
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	21.630.942.135	13.025.317.838
Chi phí xuất khẩu	43.425.377.528	34.848.508.995
Chi phí thuê cửa hàng	18.717.572.365	16.401.363.236
Chi phí bán hàng khác	47.707.634.965	37.055.527.074
	193.353.160.973	159.143.994.120

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	73.157.998.998	111.928.233.922
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.105.423.879	12.467.831.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.104.647.457	35.246.648.053
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	109.011.711.669	-
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	6.500.000.000	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.766.396.010	18.250.116.053
	252.646.178.013	177.892.829.166

**33. Thu nhập khác**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	79.362.000	774.859.841
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	477.416.480	720.976.182
Thu nhập khác	1.396.088.754	2.657.148.025
	1.952.867.234	4.152.984.048

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí khác**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Các khoản phạt về thuế	1.468.538.177	332.925.081
Chi phí khác	1.601.246.180	404.224.806
	3.069.784.357	737.149.887

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.333.088.336.354	2.114.874.469.195
Chi phí nhân viên	1.010.578.910.489	961.581.004.795
Chi phí khấu hao và phân bổ	84.371.665.967	91.369.011.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	892.077.669.340	787.480.806.839
Chi phí khác	87.303.852.400	70.846.257.768

**36. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	141.015.787.857	123.433.322.777
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	28.203.157.571	24.686.664.555
Chi phí không được khấu trừ thuế	22.188.126.077	313.451.052
Biến động các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.161.213.766)	-
Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hợp nhất	19.660.462	(20.352.508)
Giảm thuế (*)	(6.334.498.200)	(4.566.313.208)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	242.196.476	-
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	66.921.251	(572.189)
Biến động khác	-	(193.642.201)
	43.224.349.871	20.219.235.501

(\*) Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	1.210.982.380	242.196.476	-	-

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm 2029.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2024	2023 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	97.791.437.986	103.214.087.276
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(14.868.000.000)	(15.444.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	82.923.437.986	87.770.087.276
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	31.750.756	30.674.427
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.612	2.861

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 14.868 triệu VND.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, Tổng công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền là 15.444.000.000 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	<b>Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông VND</b>	<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND</b>
Số báo cáo trước đây	86.740.087.276	30.674.427	2.828
Ảnh hưởng của việc phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.030.000.000	-	33
Số điều chỉnh lại	<u>87.770.087.276</u>	<u>30.674.427</u>	<u>2.861</u>

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>Công ty liên quan khác</b>		
<b>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Mua dịch vụ	1.002.078.230	129.600.000
Bán hàng hóa	13.101.128.099	9.422.409.628
Chia cổ tức	15.341.097.000	18.409.316.400

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	1.440.000.000	1.415.000.000
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	1.935.773.060	1.922.968.395
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	8.478.266.705	8.255.656.770
<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	670.022.785	646.325.650

**39. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chuyển khoản phải trả công nhân viên thành khoản vay	569.000.000	748.000.000

**40. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.


Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt  
Tổng Giám đốc

